

DANH MỤC THUỐC
NHÌN GIỐNG NHAU, ĐỌC GIỐNG NHAU
(LASA: look alike sound alike)
NĂM 2024

Căn cứ Danh mục thuốc sử dụng tại Bệnh viện, để đảm bảo sử dụng thuốc an toàn, Hội đồng thuốc và Điều trị thông báo đến các khoa, phòng những thuốc nhìn giống nhau, đọc giống nhau (**LASA: look alike sound alike**):

(Danh mục này sẽ được cập nhật, bổ sung trong quá trình sử dụng. Đề nghị các khoa, phòng lưu ý thực hiện tốt các nguyên tắc kiểm tra, đối chiếu để tránh nhầm lẫn khi cấp phát, sử dụng thuốc)

A. THUỐC TÂN DƯỢC

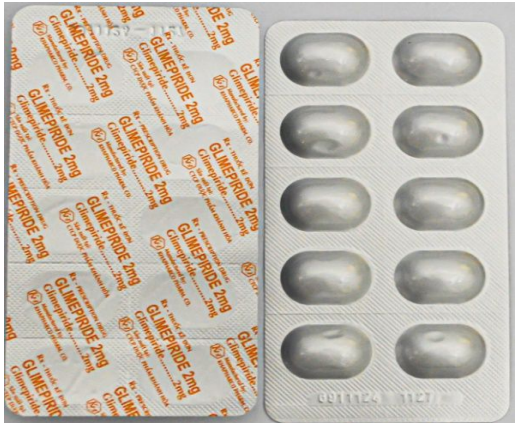
1. Các thuốc nhìn giống

Stt	Tên biệt dược	Tên thuốc/ Hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Mô tả	Hình ảnh
1	GELACTIVE	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd- 400mg+300mg/1 0ml	Gói	Uống	Hộp 30 gói x 10 ml	
	MATHOMAX-S GEL PLUS	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon- 800mg+800mg+6 0mg/10ml	Gói	Uống	Hộp 30 gói x 10ml	

Stt	Tên biệt dược	Tên thuốc/ Hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Mô tả	Hình ảnh
2	BROMHEXIN	Bromhexin hydroclorid-8mg	Viên	Uống	Hộp 04 vi x 50 viên, Viên nén	
	CINNARIZIN	Cinnarizin-25mg	Viên	Uống	Hộp 04 vi x 50 viên	
3	CLANZEN	Levocetirizin- 5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao phim	
	ATORVASTATIN 20	Atorvastatin- 20mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	

Stt	Tên biệt dược	Tên thuốc/ Hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Mô tả	Hình ảnh
4	TUNADIMET	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat)-75mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
	KAMYDAZOL	Spiramycin + metronidazol- 750.000IU + 125mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
5	AGITRITINE 100	Trimebutin maleat-100mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
	SPAS-AGI	Alverin citrat- 40mg	Viên	Uống	Hộp 3 vi x 10 viên	

Stt	Tên biệt dược	Tên thuốc/ Hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Mô tả	Hình ảnh
6	TELMISARTAN	Telmisartan- 40mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
	IRBESARTAN	Irbesartan-150mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
7	KAVASDIN 5	Amlodipin-5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	
	NEBIVOLOL 5MG	Nebivolol (dưới dạng Nebivolol hydrochloride)- 5mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	

Stt	Tên biệt dược	Tên thuốc/ Hoạt chất	Đơn vị tính	Đường dùng	Mô tả	Hình ảnh
8	GLIMEPIRIDE 2MG	Glimepirid-2mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	
	GLIMEPIRIDE 4MG	Glimepirid-4mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén	
9	TRACARDIS 80MG	Telmisartan- 80mg	Viên	Uống	Hộp 10 vi x 10 viên	
	MIBETEL HCT	Telmisartan + hydrochlorothiazid -40mg + 12,5mg	Viên	Uống	Hộp 03 vi	

2. Các thuốc đọc giống nhau:

Stt	Tên biệt dược	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng
1	A.T BISOPROLOL 2.5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	Viên	Uống
	BISOPROLOL	Bisoprolol fumarat	5mg		
2	A.T DESLORATADIN	Desloratadin	0,5mg/ml-30ml	Chai	Uống
	DESLORATADIN	Desloratadin	5mg	Viên	
3	A.T DOMPERIDON	Domperidon	5mg/ 5ml; 30ml	Chai	Uống
	A.T DOMPERIDON	Domperidon	5mg/5ml; 10ml	Gói	
	DOMPERIDON	Domperidon (dưới dạng Domperidone maleate)	10mg	Viên	
4	A.T ETODOLAC 500 MG	Etodolac	500mg	Viên	Uống
	SAVI ETODOLAC 200	Etodolac	200mg		
	ETODOLAC 200	Etodolac	200mg		
5	A.T LISINOPRIL 10 MG	Lisinopril (dưới dạng Lisinopril dihydrat)	10mg	Viên	Uống
	SAVI LISINOPRIL 5	Lisinopril	5mg		
6	A.T NICORANDIL 10 MG	Nicorandil	10mg	Viên	Uống
	A.T NICORANDIL 5MG	Nicorandil	5mg		
7	A.T ROSUVASTATIN 5	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci)	5mg	Viên	Uống
	ROSUVASTATIN 20 BV	Rosuvastatin	20mg		
8	A.T ZINC SIRO	Kẽm (dưới dạng Kẽm gluconat)	10mg/5ml	Chai	Uống
	ZINC 10	Kẽm gluconat	70mg	Viên	
9	ACICLOVIR 200MG	Aciclovir	200mg	Viên	Uống
	ACICLOVIR 5%	Aciclovir	5%/5g	Tuýp	Dùng ngoài
10	ALANBOSS XL 10	Alfuzosin hydroclorid	10mg	Viên	Uống
	ALANBOSS XL 5	Alfuzosin	5mg		

11	ATORVASTATIN 10	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium)	10mg	Viên	Uống
	ATORVASTATIN 20	Atorvastatin	20mg		
12	AUCLANITYL 500/125MG	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) + Acid clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanat kết hợp với Avicel)	500mg +125mg	Viên	Uống
	AUCLATYL 875/125MG	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) + Acid clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanat kết hợp với Avicel)	875mg +125mg		
13	BEFABROL	Ambroxol HCL	15mg/5ml	Chai	Uống
	BEFABROL	Ambroxol HCL	15mg/5ml	Gói	
14	BETASALIC	Betamethason dipropionat 6,4mg, Acid salicylic : 300mg	(6,4mg + 300mg)/10g	Tuýp	Dùng ngoài
	BETASALIC	Salicylic acid + betamethason dipropionat	0,45g+9,6mg/15g		
15	BIRAGAN 150	Paracetamol	150mg	Viên	Đặt trực tràng
	BIRAGAN 300	Paracetamol	300mg		
16	CALCIUM HASAN 250MG	Calci carbonat + calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	Viên	Uống
	CALCIUM STELLA 500 MG	Calci carbonat + calci gluconolactat	300mg+2.940mg		
17	CEFODOMID 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim Proxetil)	200mg	Viên	Uống
	CEFODOMID 50	Cefpodoxim	50mg	Gói	

18	CEFUROXIME 250MG	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil)	250mg	Viên	Uống
	CEFUROXIME 500MG	Cefuroxim	500mg		
19	CLOXACILIN 1G	Cloxacilin	1g	Lọ	Tiêm
	OXACILIN 1G	Oxacilin	1g		
20	CIPROFLOXACIN	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg	Viên	Uống
	CIPROFLOXACIN 500MG	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydrochlorid)	500mg		
21	OFLOXACIN	Ofloxacin	200mg	Viên	Uống
	OFLOXACIN 200MG/100ML	Ofloxacin	200mg/100ml	Chai/Túi	Tiêm
22	DICLOFENAC	Diclofenac natri	75mg/3ml	Ống	Tiêm
	DICLOFENAC	Diclofenac	100mg	Viên	Đặt hậu môn
23	ENTERO GOLDS	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử	Viên	Uống
	ENTERO GRAN	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/g	Gói	
24	FLUNARIZIN 10MG	Flunarizin	10mg	Viên	Uống
	FLUNARIZINE 5MG	Flunarizin	5mg		
25	GELACTIVE	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg+300mg/10ml	Gói	Uống
	GELACTIVE Fort	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd +simethicon	400mg+300mg +30mg/10ml		
26	GLIMEPIRIDE 2MG	Glimepiride	2mg	Viên	Uống
	GLIMEPIRIDE 4MG	Glimepiride	4mg		
27	GLUCOSE 10%	Glucose	10%/250ml	Chai	Tiêm truyền
	GLUCOSE 30%	Glucose	30%/500ml		
	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/500ml		

28	KACLOCIDE	Aspirin; Clopidogrel Bisulfate 97,86mg (tương đương Clopidogrel 75mg)	75mg; 75mg	Viên	Uống
	KACLOCIDE PLUS	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfate 97,86mg); Aspirin	75mg; 100mg		
29	KAGASDINE	Omeprazol	20mg	Viên	Uống
	KAVASDIN 5	Amlodipin	5mg		
30	LIPAGIM 160	Fenofibrat	160mg	Viên	Uống
	LIPAGIM 200	Fenofibrat	200mg		
31	LOSARTAN	Losartan kali	50mg	Viên	Uống
	SAVI LOSARTAN 50	Losartan	50mg		
	LOSARTAN 25	Losartan potassium	25mg		
32	MELOXICAM	Meloxicam	7,5mg	Viên	Uống
	MELOXICAM 7,5	Meloxicam	7,5mg		
33	NADY-CANDESARTAN 16	Candesartan	16mg	Viên	Uống
	NADY-CANDESARTAN HCT 16/12,5	Candesartan + hydrochlorothiazid	16mg + 12.5mg		
	NADY-CANDESARTAN HCT 8/12,5	Candesartan + hydrochlorothiazid	8mg+12,5mg		
34	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml	Chai/Túi	Tiêm truyền
	NATRI CLORID 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml		
	NATRI CLORID 3%	Natri clorid	3%/100ml		
35	PARACETAMOL 10MG/ML	Paracetamol (acetaminophen)	1g/100ml	Chai/Túi	Tiêm
	PARACETAMOL 500MG/50ML	Paracetamol	500mg/50ml	Lọ	Tiêm truyền
36	PREDNISOLON SACHET	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Gói	Uống
	PREDNISOLONE 5MG	Prednisolon acetat (natri phosphate)	5mg	Viên	

37	VINCOMID	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Ống	Tiêm
	VINFADIN 40MG	Famotidin	40mg/5ml	Ống	Tiêm
	VINOPA	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Ống	Tiêm
	VINPHASON	Hydrocortison	100mg	Ống	Tiêm
	VINPHYTON 10MG	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/1ml	Ống	Tiêm
	VINSOLON	Methyl prednisolon	40mg	Lọ	Tiêm/truyền
	VINXIUM	Esomeprazol	40mg	Lọ	Tiêm
38	VINZIX	Furosemid	40mg	Viên	Uống
	VINZIX	Furosemid	10mg/ml x 2ml	Ống	Tiêm/truyền